

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **388/2019/HS-PT**

Ngày: 25 - 11 - 2019

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Cường

Ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ra - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 247/TLPT-HS ngày 09 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo: **Huỳnh Ngọc T và đồng phạm** về tội “*Tham ô tài sản*”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2019/HS-ST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1346/2019/QĐXXPT-HS ngày 02 tháng 10 năm 2019.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1972; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kế toán; chức vụ: Nguyên Kế toán trưởng Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1950 (chết) và bà Trần Thị S, sinh năm 1952; có vợ Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 và 02 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tháng 12 năm 1996 bị Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên xử phạt cảnh cáo về hành vi “Vi phạm trong quản lý sử dụng búa Kiểm lâm”; ngày 21 tháng 11 năm 1998 bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xử phạt 18 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 Điều 220 Bộ luật Hình sự năm

1985; bắt tạm giam từ ngày: 09/02/2018; có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1962; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: tỉnh Phú Yên; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức Nhà nước; chức vụ: Nguyên Thủ quỹ Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên; trình độ văn hóa(học vấn): 09/12; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1936 (chết) và bà Lê Thị L, sinh năm 1938 (chết); có chồng Nguyễn Đức T, sinh năm 1958 và 03 con, lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: Không; bắt tạm giam ngày: 26/6/2018; thay đổi biện pháp ngăn chặn cho Bảo lĩnh ngày: 27/12/2018; có mặt tại phiên tòa.

3. Phan Văn C, sinh năm 1957; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức Nhà nước; chức vụ: Nguyên Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã có văn bản đề nghị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Phan S, sinh năm 1922 (chết) và mẹ Lưu Thị M, sinh năm 1929; có vợ Nguyễn Thị H, sinh năm 1958 và 02 con, lớn sinh năm 1979, nhỏ sinh năm 1984; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Ngọc T*: Luật sư Nguyễn Tâm H – VPLS H, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Địa chỉ: tỉnh Phú Yên; có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh N theo yêu cầu của Tòa án*: Ông Nguyễn Hương Q - Luật sư, Văn phòng Luật sư P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Lê Văn B, sinh năm 1967; nơi cư trú: tỉnh Phú Yên; có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra trong vụ án còn 01 bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng cáo kháng nghị, nguyên đơn dân sự, và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo khác.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/9/2009, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Phú Yên ký quyết định số 1751/QĐ-UBND về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên (viết tắt CCKL) thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên (viết tắt NN&PTNN), đến ngày 25/5/2016 UBND tỉnh Phú Yên ký quyết định 1097/QĐ-UBND về việc ban hành

quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của CCKL thuộc Sở NN&PTNT tỉnh Phú Yên trên cơ sở hợp nhất CCKL và Chi cục Lâm nghiệp.

Ngày 29/12/2008, Giám đốc Sở NN&PTNN ký Quyết định số 452/QĐ-SNN về việc bổ nhiệm Phan Văn C, giữ chức vụ Chi cục trưởng CCKL tỉnh Phú Yên. Ngày 21/01/2015, Sở NN&PTNN ký Quyết định số 17/QĐ-SNN về việc điều động Huỳnh Ngọc T - Kế toán trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Xuân đến làm Kế toán trưởng CCKL tỉnh Phú Yên. Ngày 14/5/1995, CCKL tỉnh Phú Yên ký Quyết định số 23/KL-TH điều động Nguyễn Thị Thanh N làm việc tại Phòng tổng hợp và được phân công làm thủ quỹ CCKL.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Huỳnh Ngọc T - Kế toán trưởng và Nguyễn Thị Thanh N - Thủ quỹ đã Lợi dụng sơ hở trong công tác quản lý tài chính - kế toán của lãnh đạo CCKL tỉnh Phú Yên, lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, Huỳnh Ngọc T nhiều lần yêu cầu, bảo N lấy tiền mặt tại quỹ cơ quan đưa cho Huỳnh Ngọc T sử dụng cá nhân. Ngày 29/01/2018 do chưa thanh toán tiền cho các đơn vị, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho CCKL tỉnh Phú Yên, T bị ông Lê Văn B - Chi cục trưởng truy hỏi nhiều lần, thì T đến nhà riêng của ông Lê Văn B thú nhận việc lấy quỹ cơ quan sử dụng cá nhân. Cùng ngày, ông Lê Văn B ký Quyết định số 100/QĐ-CCKL về việc thành lập Tổ kiểm tra tài chính của cơ quan, qua kiểm tra bước đầu xác định thiếu hụt quỹ tiền mặt số tiền 2.738.150.108đ. Ngày 01/02/2018, ông Lê Văn B ký báo cáo số 110/BC-CCKL xin ý kiến chỉ đạo của Sở NN&PTNN về việc thành lập đoàn kiểm tra công tác tài chính của CCKL tỉnh Phú Yên. Ngày 05/02/2018, CCKL tỉnh Phú Yên có công văn số 126/CV-CCKL gửi Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Yên và VKSND tỉnh Phú Yên đề nghị điều tra xử lý hành vi chiếm đoạt của Huỳnh Ngọc T. Kết quả điều tra xác định:

Từ ngày 20/4/2015 đến ngày 31/12/2015, Huỳnh Ngọc T nhiều lần bảo Nguyễn Thị Thanh N lấy tiền quỹ đưa cho T nhưng không làm thủ tục theo quy định, N biết T lấy sử dụng cá nhân, nhưng vẫn đồng ý lấy quỹ 19 lần với số tiền 211.200.000đ đưa cho Huỳnh Ngọc T sử dụng cá nhân, đến đầu năm 2016 để phục vụ cho công tác báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán và tránh bị cơ quan chức năng phát hiện, T và N cùng thống nhất lập không 12 biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2015, lập hợp thức sổ quỹ tiền mặt, tự cân đối lại các khoản thu chi, bỏ ngoài sổ sách để triệt tiêu khoản tiền đã chiếm đoạt, sau đó trình Phan Văn C - Chi cục trưởng, chủ tài khoản ký.

Từ năm 2016 đến năm 2017, Huỳnh Ngọc T lập 34 giấy rút dự toán ngân sách ghi không nội dung thanh toán và 54 giấy rút dự toán ngân sách ghi nội dung tạm ứng bằng tiền mặt sai quy định, sai với dự toán giao, trình Lãnh đạo CCKL ký duyệt gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Yên (viết tắt KBNN) để kiểm soát chi, rút số tiền 7.716.866.155đ về quỹ cơ quan, nhưng không lập phiếu thu nhập quỹ, không

mở hệ thống sổ sách kế toán theo dõi, quản lý mà bỏ ngoài hệ thống sổ sách kế toán để thuận lợi cho việc chiếm đoạt tiền quỹ. Đến hạn kiểm tra xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2016, Huỳnh Ngọc T không lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách để Sở NN&PTNT tỉnh Phú Yên xét duyệt mà gửi số liệu kế toán qua email cho ông Nguyễn Hữu Trường - Phó trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở NN&PTNT tỉnh Phú Yên nhằm che giấu hành vi lấy tiền quỹ. Kết quả điều tra xác định từ ngày 11/01/2016 đến ngày 27/9/2017, mặc dù biết Huỳnh Ngọc T bảo lấy quỹ đưa cho T sử dụng cá nhân, nhưng N vẫn thống nhất tiếp tục lấy tiền tại quỹ 72 lần với số tiền 5.659.487.000đ đưa cho T sử dụng cá nhân.

Như vậy, từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 10 năm 2017, Huỳnh Ngọc T đã lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao nhiều lần T yêu cầu và được Nguyễn Thị Thanh N thống nhất lấy tiền mặt tại quỹ cơ quan 91 lần đưa cho Huỳnh Ngọc T chiếm đoạt sử dụng số tiền 5.870.687.000đ. Mỗi lần đưa tiền, N đều biết T lấy sử dụng cá nhân và yêu cầu T ghi thời gian, số tiền đã lấy và ký vào quyển vở để lưu giữ riêng, đến trước khi bàn giao công tác thủ quỹ để nghỉ hưu ngày 04/10/2017, N phô tô lại để lưu giữ cá nhân, còn quyển vở chính giao lại cho T đã bị T tiêu hủy.

Ngoài ra, trong năm 2017 Huỳnh Ngọc T có 02 lần chiếm đoạt kinh phí của cơ quan sử dụng cá nhân như sau:

+ Tháng 6/2017, Huỳnh Ngọc T nói với bà Phạm Thị Tuyết L - Phó phòng hành chính và ông Nguyễn Văn T - Lái xe của CCKL tỉnh Phú Yên là xin giúp hóa đơn không phô tô tài liệu, nước uống, nhiên liệu về thanh toán để Lãnh đạo có kinh phí tiếp khách. Tưởng thật, bà L đến tiệm photocopy của bà Trần Thị Bích D, địa chỉ tỉnh Phú Yên xin hóa đơn số 0074793 ngày 21/6/2017 ghi không phô tô tài liệu số tiền 10.000.000đ và đến Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại H, tỉnh Phú Yên gặp bà Nguyễn Thị T - Giám đốc Công ty xin hóa đơn số 0008053 ngày 22/6/2017 ghi không mua nước uống số tiền 7.056.000đ; còn ông Nguyễn Văn T đến Cửa hàng xăng dầu số 2 - Chi nhánh xăng dầu Phú Yên gặp nhân viên Thái Ngọc T xin 02 hoá đơn không bán xăng A92 gồm số 0008622, 0008623 ngày 16/6/2017 tổng cộng số tiền 10.000.500đ. Ngày 27, 29 và 30/6/2017, Huỳnh Ngọc T lập thủ tục trình ông Lê Văn B ký, do không biết chứng từ không nên ông Bé ký duyệt chuyển khoản thanh toán số tiền là 27.000.000đ. Bà L và ông T đến gặp những người xuất hóa đơn để lại 1.350.000đ nộp thuế GTGT và nhận tổng cộng số tiền 25.650.000đ về đưa Huỳnh Ngọc T, T lấy sử dụng cá nhân.

+ Ngày 26/10/2017, Huỳnh Ngọc T nhận số tiền 18.000.000đ do Công ty TNHH SX TM&XD N nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng gói thầu mua sắm trang phục ngành Kiểm lâm năm 2017 nhưng không nhập quỹ cơ quan mà chiếm đoạt sử dụng.

Như vậy: Số tiền Huỳnh Ngọc T đã lấy tại quỹ cơ quan do Nguyễn Thị Thanh N đưa: 5.870.687.000đ, trong đó đã chi sử dụng số tiền 26.008.833đ để trả cho các hoạt động thực tế phát sinh của CCKL, còn lại 5.844.678.167đ; cộng 27.000.000đ lập chứng từ thanh toán không và 18.000.000đ bảo lãnh thực hiện hợp đồng, tổng cộng số tiền T chiếm đoạt là 5.889.678.167đ.

Ngoài hành vi phạm tội Tham ô tài sản của 02 bị can nói trên, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Chi cục trưởng CCKL tỉnh, ông Phan Văn C đã có hành vi thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý tài chính, gây hậu quả thiệt hại tài sản của Nhà nước cụ thể:

Ngày 06/7/2009, Phan Văn C ký thông báo số 144/KL-TB về việc phân công nhiệm vụ công tác của Lãnh đạo CCKL, trong đó Phan Văn C là Chủ tài khoản cơ quan, trực tiếp theo dõi chỉ đạo công tác kế hoạch, tài chính, xây dựng cơ bản và các hoạt động dự án của Kiểm lâm. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, năm 2015 Phan Văn C không xây dựng kế hoạch và không thực hiện việc kiểm tra tài chính kế toán định kỳ hoặc đột xuất; ký vào các biên bản kiểm kê và ký khóa sổ kế toán, sổ quỹ tiền mặt mà không kiểm tra thực tế nên không phát hiện được bị can T chiếm đoạt tiền quỹ 211.200.000đ. Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/5/2017, Phan Văn C đã ký duyệt 74 giấy rút dự toán ngân sách thanh toán không và tạm ứng sai quy định do Huỳnh Ngọc T lập để rút tiền mặt từ KBNN về quỹ cơ quan với tổng số tiền 6.860.164.155đ (trong đó gồm: 20 giấy thanh toán không với số tiền 1.658.339.455đ và 54 giấy tạm ứng sai quy định về rút tiền mặt, sai dự toán với số tiền 5.201.824.700đ), nhưng trước khi ký duyệt đã không kiểm tra, đối chiếu giữa bảng kê chứng từ thanh toán với chứng từ thực tế phát sinh của CCKL; không kiểm tra nhu cầu sử dụng tiền mặt thực tế tại CCKL so với chứng từ rút tạm ứng tiền mặt, không thực hiện việc báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước 2016, đến khi bàn giao nhiệm vụ công tác cho ông Lê Văn B vào ngày 26/5/2017 đã không kiểm tra đối chiếu thực tế các nguồn kinh phí và quỹ tiền mặt để bàn giao theo quy định, ký biên bản bàn giao do Huỳnh Ngọc T lập có nội dung số liệu không đúng thực tế.

Trong 03 năm 2015, 2016 và 2017, Phan Văn C không tổ chức kiểm tra đối chiếu thực tế các nguồn kinh phí, quỹ tiền mặt còn tồn thực tế, để cho Huỳnh Ngọc T lấy quỹ cơ quan chiếm đoạt sử dụng cá nhân với tổng số tiền 5.065.807.000đ (tổng số tiền T lấy là 5.078.678.000đ trừ số tiền đã chi công việc 12.880.000đ) gây thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 5.065.807.000đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2019/HS-ST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Huỳnh Ngọc T và Nguyễn Thị Thanh N phạm tội “Tham ô tài sản”; bị cáo Phan Văn C phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, r, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; phạt: Bị cáo Huỳnh Ngọc T tù Chung thân, thời hạn tù tính từ ngày: 09/02/2018.

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015; phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Thanh N - 08 (Tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày: 26/6/2018 đến ngày: 27/12/2018. cấm bị cáo Nguyễn Thị Thanh N đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến công tác quản lý tài chính trong các Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48BLHS, Điều 587,589 BLDS; buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T phải bồi thường cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên: 3.027.785.445, đồng, bị cáo đã bồi thường 5.000.000, đồng còn phải bồi thường 3.022.785.445, đồng; buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh N phải bồi thường cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên số tiền 1.495.752.651, đồng, bị cáo đã bồi thường được 100.000.000, đồng còn phải bồi thường 1.395.752.651, đồng.

Buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T phải hoàn trả cho bị cáo Phan Văn C số tiền 400.000.000, đồng; ông Lê Văn B 513.666.666, đồng; bà Phạm Thị Tuyết L 17.000.000, đồng; Nguyễn Văn T 10.000.000, đồng. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh N phải hoàn trả cho bị cáo Phan Văn C 200.000.000, đồng; ông Lê Văn B 256.833.334, đồng.

Về xử lý vật chứng:

Áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm a,b khoản 3 Điều 106 106 BLTTHS;

+ Tuyên trả cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên: 01(một) CPU máy vi tính để bàn hiệu SONY, màu đen.

+ Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án: 01(một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, số IMEL1 353708079252004, số IMEL2 353708079252012 có gắn hai thẻ sim:01 (một) Điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, có gắn 01 thẻ sim, đã qua sử dụng của Huỳnh Ngọc T; 01(một) Điện thoại di động hiệu Mastell, màu trắng, số IMEL1 353541072514215, số IMEL2 353541072514223 đã qua sử dụng của Nguyễn Thị Thanh N.

+ Tiếp tục kê biên 02(hai) nhà đất tại số 05,09 tỉnh Phú Yên thuộc quyền sở hữu chung của bị cáo Nguyễn Thị Thanh N và chồng là ông Nguyễn Đức T để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định tuyên trả số tiền các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp khắc phục, quyền nghĩa vụ thi hành án, án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm, kiến nghị, quyền kháng cáo của nhưng nguwoif tham gia tố tụng.

Ngày 3/6/2019, bị cáo Huỳnh Ngọc T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

Ngày 10/6/2019. Bị cáo Nguyễn Thị Thanh N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, giảm mức tỷ lệ bồi thường dân sự và xin xóa kê biên nhà đất tại địa chỉ 05 và 09 Phan Đình Phùng, phường 1, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú yên.

Ngày 20/9/2019 và ngày 18/11/2019 bị cáo Huỳnh Ngọc T có đơn kháng cáo bổ sung trình bày số tiền bị cáo chiếm đoạt bị cáo đã đưa cho Phan Văn C và ông Lê Văn B tại phòng làm việc 60%(khi chỉ có hai người), đưa cho Nguyễn Thị Thanh N 20%, bị cáo lấy 20%; ông Công và ong Bé đồng phạm với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Huỳnh Ngọc T và Nguyễn Thị Thanh N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau:

Về kháng cáo của bị cáo Huỳnh Ngọc T là không có căn cứ, Tòa án sơ thẩm đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353 BLHS xử phạt bị cáo tù Chung thân về tội “Tham ô tài sản” là có căn cứ, đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 BLTTHS không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Ngọc T và giữ nguyên quyết định về hình sự đối với bị cáo T. Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh N: Bị cáo có hành vi giúp sức cho bị cáo T tham ô tài sản của Chi cục Kiểm Lâm nhưng bị cáo không chiếm đoạt đồng tiền nào, Toàn bộ số tiền tham ô bị cáo T chiếm đoạt hết không chia cho bị cáo N đồng nào, Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo N về tội tham ô tài sản là đúng, nhưng về trách nhiệm dân sự buộc bị cáo N phải chịu trách nhiệm trả cho Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Phú Yên 1/3 số tiền chiếm đoạt và kê biên tài sản là hai nhà số 05 và 09 tỉnh Phú Yên thuộc quyền sở hữu chung của bị cáo N và chồng Nguyễn Đức Thắng là không đúng pháp luật; đề nghị Tòa án phúc thẩm giữ nguyên về tội danh và hình phạt đối với bị cáo N, sửa toàn bộ trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm, buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên, bị cáo N không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với số tiền bị cáo T đã tham ô, đề nghị hủy các quyết định kê biên tài sản hai nhà đất tại số 05 và 09 đường Phan Đình Phùng, phường 1, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoàn trả cho bị cáo N và chồng của bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Ngọc T trình bày quan điểm bào chữa cho bị cáo T như sau: tại cấp phúc thẩm bị cáo T thay đổi lời khai so với sơ thẩm, về quyền bào chữa cho bị cáo ở cấp sơ thẩm không có người bào chữa Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng, do đó đề nghị Tào án phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Bị cáo Huỳnh Ngọc T thông nhất với lời bào chữa của luật sư bào chữa và khai số tiền chiếm đoạt bị cáo đã đưa cho ông Phan Văn C và Lê Văn B Chi cục trưởng 60%, và đưa cho bị cáo N 20% đề nghị ông Công và ông bé là đồng phạm về tội tham ô tài sản.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh N đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N vì bị cáo cả nể và lệ thuộc bị cáo T nên mới đưa tiền cho bị cáo T, số tiền bị cáo T chiếm đoạt bị cáo không được chia một đồng nào, bị cáo N không có trách nhiệm bồi thường về số tiền chiếm đoạt của bị cáo T, đề nghị sửa án sơ thẩm về bồi thường bị cáo N không có trách nhiệm bồi thường và hủy kê biên hai ngôi nhà 05 và 09 đường Phan Đình Phùng, thành phố Tuy Hòa.

Bị cáo N thông nhất lời bào chữa của luật sư và trình bày: Bị cáo vì cả nể và tin vào bị cáo T nên mới đưa tiền cho T, toàn bộ số tiền bị cáo đưa cho T đã được bị cáo ghi vào cuốn vở học sinh và bị cáo T có ký xác nhận, khi sự việc bị phát hiện bị cáo đã đưa cuốn vở học sinh đó cho bị cáo T và đã bị T hủy nhưng bị cáo có photocopy để lưu lại, tại cơ quan điều tra thì bị cáo T đã thừa nhận số tiền trong vở đã ghi; việc bị cáo T thay đổi lời khai cho rằng T có đưa cho bị cáo 20% số tiền chiếm đoạt cũng như đưa cho ông Công ông bé 60% là không có, đề nghị tòa án xem xét về trách nhiệm bồi thường dân sự và hủy kê biên hai nhà của bị cáo.

Ông Phan Văn C trình bày tại phiên tòa: Việc bị cáo T khai có đưa cho Tôi 60% số tiền tham ô là không đúng, Tôi không nhận tiền tham ô của bị cáo T.

Ông Lê Văn B trình bày: Việc bị cáo T khai có đưa cho Tôi số tiền 60% tiền tham ô là không đúng, Tôi không nhận tiền tham ô từ bị cáo T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ lời khai của các bị cáo tại phiên tòa; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định: Từ tháng 4/2015 đến tháng 10/2017, Huỳnh Ngọc T là Kế toán trưởng và Nguyễn Thị Thanh N là Thủ quỹ Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên đã có hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao, Huỳnh Ngọc T đã yêu cầu 91 lần lấy tiền tại quỹ cơ quan do Nguyễn Thị Thanh N đưa: 5.870.687.000đ , trong đó đã chi sử dụng số tiền 26.008.833đ để trả cho các hoạt động thực tế phát sinh của CCKL, còn lại 5.844.678.167đ; cộng 27.000.000đ lập chứng từ thanh toán khống và 18.000.000đ

bảo lãnh thực hiện hợp đồng, tổng cộng số tiền Huỳnh Ngọc T chiếm đoạt là 5.889.678.167 đồng và không chia cho Nguyễn Thị Thanh N đồng nào; số tiền thiếu quỹ không xác định chiếm đoạt là: 4.359.929, đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353 BLHS năm 2015 xét xử Huỳnh Ngọc T và Nguyễn Thị Thanh N về tội “Tham ô tài sản” là có căn cứ đúng pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Huỳnh Ngọc T, thấy :

Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng sau đó hơn 3 tháng sau (hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị) bị cáo có đơn thay đổi lời khai và tại phiên tòa bị cáo giữ lời khai cho rằng số tiền chiếm đoạt bị cáo đã đưa cho ông Công và ông Bé (Chi cục trưởng) 60% và đưa cho bị cáo N 20%; việc thay đổi lời khai của bị cáo và lời khai của bị cáo tại phiên tòa không được ông Phan Văn C, ông Lê Văn B, bị cáo N thừa nhận; bị cáo cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của bị cáo là có căn cứ; do đó không chấp nhận việc thay đổi lời khai của bị cáo tại cấp phúc thẩm. Về trình bày của người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa cho rằng Tòa án sơ thẩm vi phạm tố tụng khi không có người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa, thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án đã chỉ định Luật sư bào chữa cho bị cáo, tuy nhiên bị cáo từ chối người bào chữa, do đó Tòa án sơ thẩm đã xét xử vắng mặt người bào chữa là đúng quy định tại Điều 291 BLTTHS; do đó không chấp nhận quan điểm của người bào chữa cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng để hủy bản án sơ thẩm. Xét yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, thấy: Toàn bộ số tiền tham ô: 5.889.678.167, đồng do một mình T chiếm đoạt không chia cho N đồng nào; T là người chủ động và là người thực hiện việc lấy tiền quỹ; sau khi bị phát hiện bị cáo mới nộp khắc phục được số tiền 5.000.000, đồng là số tiền nhỏ so với số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt; Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tính chất và mức độ phạm tội, nhân thân của bị cáo; áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự xử phạt bị cáo mức án tù chung thân là không nặng và đúng pháp luật; sau khi xét xử sơ thẩm ngày 17/6/2019 gia đình bị cáo có nộp thêm số tiền bồi thường khắc phục hậu quả là 5.000.000, đồng (Năm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000241 của Cục thi hành án tỉnh Phú Yên nhưng số tiền gia đình bị cáo nộp khắc phục hậu quả nhỏ so với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt; do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh N, thấy :

[3.1] Xét kháng cáo về trách nhiệm hình sự, thấy: Vì bị cáo tin tưởng và cả nể, tin tưởng bị cáo T nên mặc dù biết bị cáo T lấy tiền sử dụng cá nhân nhưng bị cáo vẫn đưa tiền cho bị cáo T, hành vi của bị cáo là giúp sức cho bị cáo T “Tham ô tài sản”. Tuy nhiên toàn bộ số tiền chiếm đoạt bị cáo T lấy hết và không chia cho bị cáo N đồng nào, thể hiện việc giao nhận tiền được ghi chép trong cuốn vở học sinh

có bị cáo T xác nhận và lời khai thừa nhận của bị cáo T tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm. Mặc dù bị cáo không chiếm đoạt tiền của Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên, nhưng khi vụ án được phát hiện bị cáo đã chủ động nộp khắc phục hậu quả cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên số tiền 100.000.000, đồng (Một trăm triệu đồng), xét thấy mức án 8 năm tù Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo có phần nghiêm khắc; do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 54 BLHS.

[3.2] Xét kháng cáo về trách nhiệm dân sự, thấy: Toàn bộ số tiền tham ô đều do bị cáo T chiếm đoạt mà không chia cho bị cáo N đồng nào, theo quy định tại Điều 48 BLHS năm 2015, bị cáo N chỉ phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với số tiền thiếu quỹ là: 4.359.929, đồng; bị cáo đã nộp cho Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Phú Yên để khắc phục hậu quả số tiền: 100.000.000, đồng, được hoàn trả 100.000.000, đồng - 4.359.929, đồng = 95.640.071, đồng số tiền này buộc bị cáo T phải hoàn trả. Tòa án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo về tội “Tham ô tài sản” và tuyên buộc bị cáo N phải bồi thường 1/3 số tiền mà bị cáo T chiếm đoạt là: 1.491.392.722, đồng là không có căn cứ và đúng quy định tại Điều 48 BLHS năm 2015; bị cáo N không chiếm đoạt đồng tiền nào từ việc tham ô của bị cáo T, do đó không có trách nhiệm hoàn trả lại tiền mà bị cáo T đã chiếm đoạt, mà buộc bị cáo T phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho Chi cục Kiểm Lâm, đồng thời buộc bị cáo T phải hoàn trả lại các khoản tiền mà các bị cáo và người liên quan đã nộp cho Chi cục Kiểm Lâm để khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 48 BLHS 2015. Tổng số tiền bị cáo T chiếm đoạt: 5.844.678.167, đồng – 1.466.140.071, đồng (số tiền ông Công nộp 600.000.000, đồng + ông Bé nộp 770.500.000, đồng + bà N nộp 95.640.071, đồng) là : 4.378.538.096, đồng (Bốn tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm ba mươi tám ngàn, không trăm chín sáu đồng); được trừ số tiền 10.000.000, đồng đã nộp trước khi xét xử sơ thẩm và phúc thẩm (sơ thẩm 5.000.000, đồng + phúc thẩm 5.000.000, đồng) còn lại: 4.368.538.096, đồng (Bốn tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm ba tám ngàn, không trăm chín sáu đồng) cộng với số tiền 45.000.000, đồng bị cáo T chiếm đoạt riêng tổng cộng: 4.413.538.096 đồng (Bốn tỷ, bốn trăm mười ba triệu, năm trăm ba mươi tám ngàn, không trăm chín mươi sáu đồng) bị cáo Huỳnh Ngọc T phải hoàn trả cho Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Phú Yên; đồng thời buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T phải hoàn trả số tiền đã khắc phục cho các ông Phan Văn C: 600.000.000, đồng (Sáu trăm triệu đồng), ông Lê Văn B: 770.500.000, đồng (Bảy trăm bảy mươi triệu, năm trăm ngàn đồng); hoàn trả cho bị cáo N số tiền: 95.640.071, đồng (Chín mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn, không trăm bảy một đồng).

Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa và kháng cáo của bị cáo N sửa bản án sơ thẩm về việc hủy bỏ kê biên 02(hai) nhà đất tại tỉnh Phú Yên thuộc quyền sở hữu chung của bị cáo Nguyễn Thị Thanh N và chồng là ông Nguyễn Đức Thắng.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự, phần tuyên trả cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên số tiền các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp khắc phục, phần xử lý vật chứng đối với việc tuyên trả cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên và của bị cáo Huỳnh Ngọc T, phần kiến nghị của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Căn cứ khoản 2 Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Huỳnh Ngọc T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm số tiền 200.000, đồng; bị cáo N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355;Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Ngọc T; giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Ngọc T.

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, r, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; phạt: Bị cáo Huỳnh Ngọc T **tù Chung thân**, về tội “Tham ô tài sản” , thời hạn tù tính từ ngày: 09/02/2018.

2. Căn cứ điểm b Điều 355, điểm b,c,d Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh N; sửa bản án sơ thẩm về hình phạt, trách nhiệm bồi thường dân sự, xử lý vật chứng như sau:

2.1 Về hình phạt:

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015; phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Thanh N: **07 (Bảy) năm tù**, về tội “Tham ô tài sản” , thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày: 26/6/2018 đến ngày: 27/12/2018. Cấm bị cáo Nguyễn Thị Thanh N đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến công tác quản lý tài chính trong các Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế thời hạn 03 (Ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2.2 Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh N, sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm bồi thường dân sự, cụ thể như sau:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi , bổ sung năm 2017);

+ Buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên số tiền: : 4.413.538.096 đồng (Bốn tỷ, bốn trăm mười ba triệu, năm trăm ba mươi tám ngàn, không trăm chín mươi sáu đồng).

+ Buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T phải hoàn trả số tiền đã khắc phục cho các ông Phan Văn C: 600.000.000, đồng (Sáu trăm triệu đồng); cho ông Lê Văn B: 770.500.000, đồng (Bảy trăm bảy mươi triệu, năm trăm ngàn đồng); bà Phạm Thị Tuyết L: 17.000.000, đồng (Mười bảy triệu đồng), hoàn trả cho Nguyễn Văn T 10.000.000, đồng (Mười triệu đồng), hoàn trả cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh N số tiền 95.640.071, đồng (Chín mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn, không trăm bảy mươi một đồng).

Tuyên trả cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên số tiền các bị cáo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp khắc phục, gồm:

+ 383.800.000, đồng (Ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng) do Bùi Thanh Trục nộp vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên ngày 19/6/2018.

+ 200.000.000, đồng (Hai trăm triệu đồng) do Nguyễn Ngọc Tú nộp vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên ngày 23/7/2018.

+ 200.000.000, đồng (Hai trăm triệu đồng) do Nguyễn Ngọc Tú nộp vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên ngày 6/8/2018.

+ 30.000.000, đồng (Ba mươi triệu đồng) do Nguyễn Ngọc Tú nộp vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên ngày 27/11/2018.

+ 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) do Nguyễn Xuân Quý nộp vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên ngày 03/ 01/2019.

+ 10.000.000, đồng (Mười triệu đồng) do Nguyễn Xuân Quý nộp vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên ngày 4 /1/2019.

+ 5.000.000, đồng (Năm triệu đồng) do Nguyễn Ngọc Tú nộp vào tài khoản số 394909040469 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên ngày 18/1/2019.

+ 200.000.000, đồng (Hai trăm triệu đồng) do Phan Văn C nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên tại Biên lai số 0000236 ngày 28/1/2019.

+ 20.000.000, đồng (Hai mươi triệu đồng) do Nguyễn Thị Thanh N nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên tại Biên lai số 0000172 ngày 28/1/2019.

+ 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) do Nguyễn Thị Thanh N nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên tại Biên lai số 0000237 ngày 7/3/2019.

+ 5.000.000, đồng (Năm triệu đồng) do Nguyễn Thị Hoa nộp thay cho Huỳnh Ngọc T Biên lai thu số 0000241 ngày 17/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến

khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2.3 Về xử lý vật chứng:

Áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

+ Trả cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên: 01(một) CPU máy vi tính để bàn hiệu SONY, màu đen.

+ Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án: 01(một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, số IMEL1 353708079252004, số IMEL2 353708079252012 có gắn hai thẻ sim:01 (một) Điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, có gắn 01 thẻ sim, đã qua sử dụng của Huỳnh Ngọc T.

+ Trả cho Nguyễn Thị Thanh N: 01(một) Điện thoại di động hiệu Mastell, màu trắng, số IMEL1 353541072514215, số IMEL2 353541072514223 đã qua sử dụng của Nguyễn Thị Thanh N.

+ Hủy (xóa) kê biên 02 (hai) nhà đất tại số 05,09 đường Phan Đình Phùng, phường 1, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sở hữu chung của bị cáo Nguyễn Thị Thanh N và chồng là ông Nguyễn Đức Thắng; hoàn trả lại cho bị cáo N và chồng là ông Nguyễn Đức Thắng hai nhà đất trên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự, phần kiến nghị và các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4.Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Huỳnh Ngọc T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm số tiền 200.000, đồng (Hai trăm ngàn đồng); bị cáo N phải chịu án phí hình sự 200.000, đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Huỳnh Ngọc T phải chịu 200.000, đồng (Hai trăm ngàn đồng); bị cáo Nguyễn Thị Thanh N không phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo T phải chịu: 113.879.678,đồng (Một trăm mười ba triệu, tám trăm bảy mươi chín ngàn, sáu trăm bảy mươi tám đồng).

Bị cáo N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV - CA tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS – CA tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam CA tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Minh Tuấn